Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**
Số : 116/2026/BC/HĐQT	*Hà nội, ngày 17 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
Ký số bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
Thời gian ký: 18/07/2026 13:00:16

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quí II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

- Mã chứng khoán: HSP
- Địa chỉ: Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội
- Điện thoại: 0246883182
- Website: Sondaibang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quí II năm 2026:

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quí II năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Được quét bằng CamScanner

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/7/2026 tại đường dẫn: sondaibang.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quí II năm 2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Anh

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị : Cty CP Sơn tổng hợp Hà nội

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

Quí : II/2026

Năm: 2026

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**244,025,151,299**	**207,940,517,009**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**17,928,591,564**	**45,344,118,877**
1. Tiền	111		17,928,591,564	45,344,118,877
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**72,000,000,000**	**58,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	72,000,000,000	58,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53,638,280,643**	**17,938,720,143**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	52,510,026,061	16,244,673,024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		251,598,735	405,425,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	876,655,847	1,311,804,289
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			(23,182,170)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**79,220,749,916**	**84,017,808,497**
1. Hàng tồn kho	141		80,132,132,096	85,001,766,677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(911,382,180)	(983,958,180)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**21,237,529,176**	**2,639,869,492**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	718,018,330	966,044,221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			332,314,425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	519,510,846	1,341,510,846

Được quét bằng CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	20,000,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**18,474,201,719**	**19,260,060,070**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**18,474,201,719**	**19,260,060,070**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9,518,948,140	9,699,869,167
- Nguyên giá	222		101,614,733,240	100,841,114,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,095,785,100)	(91,141,244,873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,955,253,579	9,560,190,903
- Nguyên giá	228		17,525,873,265	18,732,149,311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,570,619,686)	(9,171,958,408)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

Được quét bằng CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**262,499,353,018**	**227,200,577,079**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46,876,043,636**	**29,832,950,885**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**46,876,043,636**	**29,832,950,885**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	17,660,977,613	6,688,514,017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		910,870,514	2,680,777,728
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	7,731,972,710	1,747,427,359
5. Phải trả người lao động	315		8,596,810,192	9,018,341,370
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	1,765,571,223	1,616,151,568
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	5,185,860,283	3,979,981,638
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,023,981,101	4,101,757,205
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**215,623,309,382**	**197,367,626,194**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	120,270,860,000	120,270,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	120,270,860,000	120,270,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)	14,060,000,000	14,060,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		

Được quét bằng CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,249,231,759	39,195,797,496
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,290,158,674	3,290,158,674
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,753,058,949	20,550,810,024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		28,657,263,675	10,613,014
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8,095,795,274	20,540,197,010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**262,499,353,018**	**227,200,577,079**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
1	2	3	4	6	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137,639,420,541	126,389,873,566	258,130,854,751	226,478,628,576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8,330,770,388	12,026,943,301	14,117,613,764	12,109,054,861
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		129,308,650,153	114,362,930,265	244,013,240,987	214,369,573,715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	103,892,657,915	96,549,856,900	200,332,658,381	182,040,734,108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,415,992,238	17,813,073,365	43,680,582,606	32,328,839,607
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	724,585,522	313,200,866	1,569,422,992	1,236,259,767
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	896,216,485	1,160,000,000	2,043,965,134	2,165,794,165
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	5,212,341,944	4,513,241,136	8,712,241,988	7,798,464,072
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7,995,322,849	6,624,181,474	14,314,320,365	11,833,279,194
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		12,036,696,482	5,828,851,621	20,179,478,111	11,767,561,943
12. Thu nhập khác	31	VI.7		22,727,273	28,378,617,805	22,727,273
13. Chi phí khác	32	VI.8	1,563,816,226	148,354,947	2,239,261,506	322,446,386
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,563,816,226)	(125,627,674)	26,139,356,299	(299,719,113)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,472,880,256	5,703,223,947	46,318,834,410	11,467,842,830
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2,377,084,982	1,169,400,153	9,582,242,859	2,357,142,218

Được quét bằng CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
1	2	3	4	6	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		8,095,795,274	4,533,823,794	36,736,591,551	9,110,700,612
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Phê duyệt, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI
Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134,624,207,068	237,238,644,313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(120,190,469,274)	(193,223,897,516)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,295,234,456)	(17,810,186,017)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			(2,165,794,165)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,605,000,000)	(2,462,305,623)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,414,356,725	2,230,192,838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,652,330,309)	(17,980,744,128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1,295,529,754***	***5,825,909,702***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		(173,334,219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,000,000,000)	(91,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27,000,000,000	85,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,236,259,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			***(4,937,074,452)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,875,191,227)	(18,181,818,486)

Được quét bằng CamScanner

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(16,875,191,227)*	*(18,181,818,486)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		(15,579,661,473)	(17,292,983,236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		33,508,253,037	63,111,757,334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	17,928,591,564	45,818,774,098

Phê duyệt, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Được quét bằng CamScanner

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2 NĂM 2026

Số hiệu	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Tổng phát sinh năm 2026		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**				
33311	Thuế GTGT đầu ra	-	10,601,656,354	8,985,991,638	1,615,664,716
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	999,803,118	999,803,118	-
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	55,055,346	55,055,346	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,205,157,877	2,377,084,982	3,605,000,000	5,977,242,859
3335	Thuế thu nhập cá nhân	8,600,000	593,265,973	591,615,973	10,250,000
3336	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	460,073,735	460,073,735	-
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	9,123,823	30,032,706	30,032,706	9,123,823
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	121,215,629	1,524,317	119,691,312
	Tổng cộng	**7,222,881,700**	**15,238,187,843**	**14,729,096,833**	**7,731,972,710**

Hà nội, Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Được quét bằng CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09 – DN
Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN.

Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25 tháng 6 năm 2020.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: HASYNPAINTCO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 25/6/2020, vốn điều lệ của Công ty là 120.270.860.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM với mã HSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: 215 người (tại ngày 31/12/2025 là: 219 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, véc ni và chất phủ bề mặt.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón sinh học
- (Không bao gồm những ngành, nghề mà Pháp luật cấm kinh doanh và chỉ kinh doanh sau khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật)./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất và kinh doanh sơn...

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Được quét bằng CamScanner

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập tại ngày 31/12/2025.

2.4 HỆ THỐNG VÀ HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
Hình thức sổ kế toán được Công ty áp dụng là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 THAY ĐỔI TRONG CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Được quét bằng CamScanner

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99, Công ty cũng đã phân loại lại một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2026 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 theo Thông tư 99 cho phù hợp với số liệu của kỳ này.
Công ty đã thực hiện hạch toán và lập báo cáo tài chính theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính này, không có dữ kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Được quét bằng CamScanner

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
- Máy móc, thiết bị	04 - 08
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

3.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc

Được quét bằng CamScanner

đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là Nợ phải trả khi có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

3.12. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Được quét bằng CamScanner

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4,1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	318.272.680	3.724.322.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.610.318.884	41.619.795.888
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô		
Cộng	**17.928.591.564**	**45.344.118.877**

Được quét bằng CamScanner

4.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Công Ty TNHH CN Chính Xác Việt Nam 1	1.108.613.559	771.502.930
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SƠN ĐẠT	3.425.534.048	1.052.181.999
Công Ty HONDA Việt Nam	11.154.244.404	7.735.168.015
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ BÌNH LÂM	2.330.703.999	662.578.645
Công ty CP Nhựa và cơ khí Hải Phòng	1.658.037.925	123.446.074
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ LẮP MÁY VIỆT NAM	3.071.475.240	672.098.000
CÔNG TY TNHH THÁI HUY KHANG	506.400.843	487.373.583
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI AN SANG	1.564.261.100	
CÔNG TY CP KD XNK TM THĂNG LONG HÀ NỘI	2.547.232.886	
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Đạt Thành Phát	2.021.416.624	
CÔNG TY TNHH SƠN TỔNG HỢP QUỐC TẾ	2.147.637.812	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LÊ THÌN	1.631.088.554	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP THỐNG HẢO	2.000.519.725	
CÔNG TY TNHH THẾ CHÍNH	1.828.694.244	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NAM HẢI	2.317.485.489	
Các khách hàng khác	13.196.679.609	4.740.323.778
Cộng	**52.510.026.061**	**16.244.673.024**

Được quét bằng CamScanner

4,3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Trả trước ngắn hạn cho người bán		
Công ty TNHH Kỹ Thuật GREENTECH VINA	29.462.400	40.500.000
VĂN PHÒNG LUẬT SƯ DƯƠNG CÔNG	22.075.200	-
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ KIM LOẠI VIỆT NAM	-	144.168.454
Công ty TNHH Thái Thông Hưng Yên		103.915.916
UHY Auditing and Consulting Co., Ltd. – Hai Phong Branch	75.000.000	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	303.714.281	116.840.630
Cộng	**1.585.086.441**	**405.425.000**

4,4 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026	31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa			-
Nguyên liệu, vật liệu	48.295.252.254	54.768.701.320	-
Thành Phẩm	31.836.879.842	30.233.065.357	-
Cộng	**80.132.132.096**	**85.001.766.677**	

Được quét bằng CamScanner

4,5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.5.1 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**23.855.614.391**	**46.700.197.049**	**16.075.976.796**	**14.209.325.804**	**100.841.114.040**
- Mua trong năm		1.092.500.000			1.092.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác (phân loại lại)					-
- Giảm khác (Phân loại lại	318.880.800				318.880.800
Số dư cuối năm	**23.536.733.591**	**47.792.697.049**	**16.075.976.796**	**14.209.325.804**	**101.614.733.240**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**21.516.757.080**	**45.438.333.942**	**10.462.426.611**	**13.723.727.240**	**91.141.244.873**
- Khấu hao trong năm	349.852.866	165.464.502	719.423.429	38.680.230	1.273.421.027
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác	318.880.800				318.880.800
Số dư cuối năm	**21.365.646.460**	**46.541.771.871**	**10.030.376.939**	**13.712.170.032**	**91.649.965.302**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**2.338.857.311**	**1.261.863.107**	**5.613.550.185**	**485.598.564**	**91.649.965.302**
- Tại ngày cuối năm	**1.989.004.445**	**2.188.898.605**	**4.894.126.756**	**446.918.334**	**9.518.948.140**

Được quét bằng CamScanner

4.5.2- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.261.158.686	1.470.990.625	0	0	18.732.149.311
- Mua trong năm					
- Giảm trong năm	1.206.276.046				1.206.276.046
Số dư cuối năm	16.054.882.640	1.470.990.625	0	0	17.525.873.265
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.014.810.848	1.157.147.560	0	0	9.171.958.408
- Khấu hao trong năm	471.123.400	133.813.924			604.937.324
- Giảm trong năm	1.206.276.046				1.206.276.046
Số dư cuối năm	7.279.658.202	1.290.961.484	0	0	8.570.619.686
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	9.246.347.838	313.843.065	0	0	9.560.190.903
- Tại ngày cuối năm	8.775.224.438	**246.804.150**	0	0	8.955.253.579

Được quét bằng CamScanner

4,6 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		31/12/2025	
	Book value VND	Repayable amuont VND	Book value VND	Repayable amuont VND
Short-term				
Công ty TNHH Thương mại Hạnh Đức			1.550.835.000	1.550.835.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HÀ ANH PHÁT	4.678.674.264	4.678.674.264	3.154.655.203	3.154.655.203
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VIỆT PHÁT	1.716.336.000	1.716.336.000	0	0
Công Ty Cổ phần FSI Việt Nam	1.453.199.400	1.453.199.400	0	0
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SII	2.510.019.858	2.510.019.858	0	0
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SII	1.744.836.120	1.744.836.120	0	0
Phải trả khách hàng khác	5.557.911.971	5.557.911.971	1.983.023.814	1.983.023.814
Total	**17.660.977.613**	**17.660.977.613**	**6.688.514.017**	**6.688.514.017**

Được quét bằng CamScanner

4.7 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
NGẮN HẠN		
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG NGHIỆP GOKU	456.000.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Nam Hải		262.468.776
CÔNG TY TNHH MTV TRUNG HỒNG NINH THUẬN		58.212.081
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠT THÀNH PHÁT		58.267.912
CÔNG TY CP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VẠN AN		267.462.660
Công Ty TNHH Đầu Tư và Sản Xuất Hưng Thịnh		54.542.329
Công Ty TNHH Hồng Đăng		2.553.828
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI THĂNG LONG HÀ NỘI		197.010.692
CÔNG TY TNHH MIZUKI VIỆT NAM	345.000.000	-
Các khách hàng khác	109.870.514	1.780.259.450
Cộng	**910.870.514**	**2.680.777.728**

Được quét bằng CamScanner

4.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2026 VND
Thuế phải nộp		22.603.918.445	20.988.253.729	1.615.664.716
Thuế GTGT hàng NK		1.338.649.247	1.338.649.247	-
Thuế TNDN	1.598.200.869	9.582.242.859	5.203.200.869	5.977.242.859
Thuế nhập khẩu		95.964.060	95.964.060	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.102.667	705.252.679	835.105.346	10.250.000
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		49.073.735	49.073.735	-
Các loại thuế và lệ phí khác	9.123.823	217.115.284	97.423.971	128.815.136
Cộng	**1.747.427.359**	**34.592.216.309**	**28.607.670.957**	**7.731.972.711**

4.9 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
NGẮN HẠN		
- Kinh phí công đoàn	2.396.482.100	2 404 747 930
- Phải trả CBCNV	8.596.810.192	9.018.341.370
- Phải trả khác	2.789.378.183	1.575.766.938
Cộng	**13.782.670.475**	**12.998.323.009**

Được quét bằng CamScanner

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	9
Số dư đầu năm trước	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**38.151.435.908**	**2.527.417.927**	**10.613.014**	**175.020.326.849**
- Tăng vốn trong năm trước				762.740.747	20.540.197.010	20.540.197.010
- Lãi trong năm trước					20.540.197.010	20.540.197.010
- Trích lập quỹ						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Chia cổ tức						0
- Trích lập các quỹ						0
Số dư đầu năm nay	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**38.151.435.908**	**3.290.158.674**	**20.550.810.024**	**196.323.264.606**
- Tăng vốn trong năm nay					36.736.591.551	36.736.591.551
- Lãi trong năm nay					36.736.591.551	36.736.591.551
- Trích lập quỹ						0
- Giảm vốn trong năm nay					20.534.342.626	20.534.342.626
- Chia cổ tức					17.453.707.200	17.453.707.200
- Trích lập các quỹ					3.080.635.426	3.080.635.426
Số dư cuối năm nay	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**38.151.435.908**	**3.290.158.674**	**36.753.058.949**	**212.525.513.531**

Được quét bằng CamScanner

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

5.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.8130.854.751	463 229 817 881
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.117.613.764	30 172 928 209
Cộng	**244.013.240.987**	**433.056.889.672**

5.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Giá vốn hàng bán	200.332.658.381	360.648.449.325
Cộng	**200.332.658.381**	**360.648.449.325**

5.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.569.422.992	2.916.462.566
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.854.381
Cộng	**1.569.422.992**	**2.922.316.947**

5.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí chiết khấu thanh toán	2.043.965.134	3.747.672.957
Cộng	**2.043.965.134**	**3.747.672.957**

Được quét bằng CamScanner

5.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Các khoản chi phí bán hàng	**8 712 241 988**	**17 333 114 362**
- Chi phí nhân viên bán hàng	3 994 530 137	6 963 205 908
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	21 347 449	79 666 679
- Chi phí khấu hao	28 469 236	33 820 632
- Thuế, phí, lệ phí		42 023 083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác	4 667 895 166	10 214 398 060
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**14 314 320 365**	**28 305 053 704**
- Chi phí nhân viên quản lý	6 768 945 341	14 252 991 066
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	387 831 710	556 808 649
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 313 601 737	2 623 673 333
- Thuế, phí, lệ phí	871 073 735	583 151 208
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		23 182 170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác	4 972 867 842	10 265 247 278
Cộng	**23.026.562.353**	**45.638.168.066**

5.6 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu	190 217 213 509	334 660 873 751
Chi phí nhân công	7 901 955 447	44 800 558 163
Chi phí khấu hao TSCĐ	287 188 896	3 234 149 876
Chi phí dự phòng	911 382 180	1 007 140 350
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	8 380 373 262	26 151 700 425
Cộng	**207.698.113.294**	**409.854.422.565**

Được quét bằng CamScanner

5.7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2026 VND	Năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	46 318 834 410	**25 874 308 339**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1 592 379 885	**802 102 686**
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế		5.854.381
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5.854.381
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**47 911 214 295**	**26.670.556.644**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.582.242.859**	**5.334.111.329**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản chính và công nợ tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

Được quét bằng CamScanner